

Hà Nội, ngày 9 tháng 7 năm 2014

Số: 1014/DCKS-KTĐCKS

V/v hướng dẫn công tác tính tiền cấp quyền
khai thác khoáng sản.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Tài nguyên và Môi trường kèm theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản. Trên cơ sở tổng hợp các vướng mắc trong việc thực thi Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam thông báo và đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện một số nội dung như sau:

1. Chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Yêu cầu tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác khoáng sản phải nộp bổ sung hồ sơ chứng minh phần trữ lượng đã khai thác trong khoảng thời gian này.

2. Việc xác định hệ số nở rời khoáng sản từ thể tự nhiên sang thể nguyên khai ở mỗi khu vực được cấp phép khai thác khoáng sản được xử lý theo nguyên tắc ưu tiên từ a đến c như sau:

a) Lấy thông tin từ Báo cáo kết quả thăm dò đã được phê duyệt trữ lượng;

b) Lấy mẫu thực nghiệm, ít nhất 03 mẫu, ở các vị trí khác nhau trong khu vực được cấp phép khai thác, kết quả được xác định theo trị số trung bình. Chi phí liên quan lấy mẫu thực nghiệm do tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản chi trả. Cơ quan quản lý nhà nước liên quan (Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ) chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện;

c) Tham khảo Bảng C.1 - Phụ lục C, Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4447:2012 do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

3. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản chưa có trong Biểu giá tính thuế tài nguyên còn hiệu lực. Rà soát, điều chỉnh giá tính thuế tài

nguyên đối với khoáng sản trên thị trường giá đã thay đổi $\pm 20\%$ tính đến thời điểm hiện tại và giá một số loại khoáng sản còn những bất cập. Cụ thể như sau:

a) Xem xét đồng nhất giá tính thuế tài nguyên đối với 01 loại khoáng sản ở một khu vực mỏ khi sử dụng cho nhiều mục đích (ví dụ: cùng 01 núi đá vôi, sử dụng làm xi măng có giá tính thuế tài nguyên khác với sử dụng nung vôi là chưa phù hợp).

b) Rà soát lại giá tính thuế đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên. Hiện tại giá nước khoáng, nước nóng thiên nhiên giữa các tỉnh có sự chênh lệch rất lớn (Bảng tổng hợp giá tính thuế đối với nước khoáng, nước nóng của các tỉnh kèm theo).

Văn bản điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên gửi về: Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, số 6 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội; thời gian chậm nhất đến ngày 30 tháng 9 năm 2014.

4. Đẩy nhanh công tác tính, thẩm định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các Giấy phép khai thác đã cấp theo thẩm quyền.

a) Đối với các tổ chức, cá nhân không chấp hành quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 203/2013/NĐ-CP, sau 60 ngày, kể từ ngày Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo nộp hồ sơ, được áp dụng trừ lượng khoáng sản còn lại để tính tiền cấp quyền là trừ lượng ghi trong Giấy phép khai thác.

b) Việc chế tài nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được căn cứ vào Thông báo nộp tiền của Cục Thuế địa phương và quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 58 Luật khoáng sản năm 2010.

c) Văn bản phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các Giấy phép khai thác cấp trước thời điểm Nghị định số 203/2013/NĐ-CP có hiệu lực ban hành trước ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam mong sự phối hợp của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Minh Quang (để b/cáo);
- Thứ trưởng Trần Hồng Hà (để b/cáo);
- Vụ Pháp chế (để phối hợp);
- Tổng cục ĐC&KSVN;
- Lưu: VP, ĐCKS, B(70)

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Văn Thuận

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NƯỚC KHOÁNG THIÊN NHIÊN

(Ban hành kèm theo Công văn số 1014/ĐCKS-KT ĐCKS ngày 09 tháng 7 năm 2014)

STT	Tỉnh	Quyết định số	Ngày ban hành	DVT	Giá	Ghi chú
1	Trà Vinh	2042/QĐ-UBND	11/17/2010	VNĐ/m ³	100.000	
2	Sơn La	1748/QĐ-UBND	8/15/2012	VNĐ/m ³	80.000	
3	Lâm Đồng	28/2011/QĐ-UBND	6/13/2011	VNĐ/m ³	300.000	
4	Kon Tum	31/2013/QĐ-UBND	8/15/2013	VNĐ/m ³	500.000	
5	Bình Phước	04/2011/QĐ-UBND	1/24/2011	VNĐ/m ³	200.000	Đóng chai
6	Thái Nguyên	05/2014/QĐ-UBND	1/27/2014	VNĐ/m ³	1.000.000	
7	Quảng Nam	22/2013/QĐ-UBND	8/16/2013	VNĐ/m ³	300.000	
8	Phú Thọ	264/QĐ-UBND	8/18/2013	VNĐ/m ³	100.000	Đóng chai
					3.000	Ngâm tắm
9	Thừa Thiên Huế	1925/QĐ-UBND	9/27/2013	VNĐ/m ³	400.000	
10	Nghệ An	23/2013/QĐ-UBND	4/23/2013	VNĐ/m ³	500.000	
11	An Giang	22/2011/QĐ-UBND	6/3/2011	VNĐ/m ³	150.000	
12	Hải Phòng	497/QĐ-UBND	3/31/2011	VNĐ/m ³	15.000	Đóng chai
13	Bình Thuận	72/2013/QĐ-UBND	12/31/2013	VNĐ/m ³	2.200.000	Dành cho nước khoáng Vĩnh Hảo
				VNĐ/m ³	1.100.000	Dành cho các loại nước khoáng khác
14	Quảng Ninh	4025/QĐ-UBND	12/19/2011	VNĐ/m ³	1.650.000	
15	Đắk Nông	03/2013/QĐ-UBND	1/17/2013	VNĐ/m ³	350.000	Đóng chai
16	Đà Nẵng	7697/QĐ-UBND	9/21/2012	VNĐ/m ³	50.000	Đóng chai
17	Long An	65/2012/QĐ-UBND	12/17/2012	VNĐ/m ³	2.600.000	
18	Hưng Yên	25/2011/QĐ-UBND	12/21/2011	VNĐ/m ³	2.600.000	
19	Hà Giang	1915/2012/QĐ-UBND	9/24/2012	VNĐ/m ³	1.000.000	
20	Khánh Hòa	17/2012/QĐ-UBND	4/19/2012	VNĐ/m ³	144.000	
21	Bắc Giang	475/2011/QĐ-UBND	12/23/2011	VNĐ/m ³	650.000	Đóng chai
22	Cà Mau	01/2011/QĐ-UBND	1/13/2011	VNĐ/m ³	60.000	
23	Đắk Lắk	28/2013/QĐ-UBND	11/5/2013	VNĐ/m ³	420.000	Đóng chai
24	Điện Biên	1374/QĐ-UBND	11/16/2010	VNĐ/m ³	5.000	Đóng chai, ngâm tắm
25	Đồng Nai	65/2011/QĐ-UBND	11/18/2011	VNĐ/m ³	1.000.000	Đóng chai
26	Gia Lai	28/2010/QĐ-UBND	11/30/2010	VNĐ/m ³	150.000	Đóng chai
27	Hà Tĩnh	3678/2012/QĐ-UBND	12/6/2012	VNĐ/m ³	180.000	
28	Lạng Sơn	15/2012/QĐ-UBND	6/7/2012	VNĐ/m ³	16.800	Đóng chai
29	Ninh Bình	11/2014/QĐ-UBND	4/21/2014	VNĐ/m ³	600.000	
30	Ninh Thuận	29/2014/QĐ-UBND	4/11/2014	VNĐ/m ³	400.000	Đóng chai
31				VNĐ/m ³	6.000	Ngâm tắm
32	Quảng Bình	20/2013/QĐ-UBND	8/27/2013	VNĐ/m ³	180.000	Đóng chai
33	Quảng Trị	2663/QĐ-UBND	12/21/2009	VNĐ/m ³	100.000	
34	Thanh Hóa	924/QĐ-UBND	3/31/2014	VNĐ/m ³	500.000	
35	Huế	1925/QĐ-UBND	9/27/2013	VNĐ/m ³	400.000	

09440718